



CHÍNH PHỦ

Số: 468 /TTr-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH TÓM TẮT
Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trên cơ sở đề nghị của UBND 63 tỉnh, thành phố và của Bộ Nội vụ, Chính phủ đã có 34 Tờ trình (kèm theo hồ sơ Đề án) trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của 34 tỉnh, thành phố mới¹ dự kiến hình thành sau khi sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh. Chính phủ báo cáo tóm tắt như sau:

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ NĂM 2025

1. Số lượng ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp và không thực hiện sắp xếp

Trong tổng số **10.035** ĐVHC cấp xã hiện nay của cả nước, có **9.907** ĐVHC cấp xã (7.571 xã, 1.719 phường và 617 thị trấn) thực hiện sắp xếp và **128** ĐVHC cấp xã (123 xã, 05 phường) không thực hiện sắp xếp (giữ nguyên) do đã đạt cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số² hoặc có yếu tố đặc thù (vị trí biệt lập)³ theo quy định của Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

2. Phương án và kết quả sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025

a) Các tỉnh, thành phố đã xây dựng **3.193** phương án sắp xếp **9.907** ĐVHC cấp xã để hình thành **3.193** ĐVHC cấp xã mới (2.498 xã, 682 phường và 13 đặc khu), giảm **6.714** đơn vị (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

b) Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025, cả nước còn tổng số **3.321** ĐVHC cấp xã (2.621 xã, 687 phường và 13 đặc khu), giảm **6.714** ĐVHC cấp xã (đạt tỷ lệ giảm **66,91%**).

3. Về tiêu chuẩn của 3.193 ĐVHC cấp xã hình thành mới sau sắp xếp

a) Có tổng số **3.036/3.193** ĐVHC cấp xã sau sắp xếp (đạt tỷ lệ **95,08%**) bảo đảm định hướng tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

¹ 34 tỉnh, thành phố gồm: 06 thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ và 28 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tây Ninh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang.

² Có 105 ĐVHC cấp xã

³ Có 23 ĐVHC cấp xã

b) Có **157/3.193** ĐVHC cấp xã (chiếm tỷ lệ 4,92%) chưa đạt định hướng tiêu chuẩn nhưng không thể sắp xếp thêm với các ĐVHC cấp xã liền kề. Tại Đề án các địa phương đã giải trình rõ lý do, Chính phủ thống nhất và đề nghị áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

II. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Hồ sơ Đề án đã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

2. Về trình tự, thủ tục

a) Trên cơ sở Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan Trung ương, UBND các tỉnh, thành phố đã xây dựng hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và thông qua HĐND các cấp theo quy định. Kết quả lấy ý kiến Nhân dân đạt tỷ lệ cử tri đồng thuận cao, trung bình cả nước đạt gần 96% cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý và 100% HĐND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của các tỉnh, thành phố tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn.

b) Trên cơ sở hồ sơ Đề án của 63 tỉnh, thành phố, Bộ Nội vụ đã thẩm định và tổng hợp xây dựng thành 34 hồ sơ Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã theo các cặp tỉnh mới, trình Chính phủ thông qua để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

III. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ SẮP XẾP, BỔ TRÍ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC SAU KHI SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy

a) Việc sắp xếp, kiện toàn các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã bảo đảm nguyên tắc thống nhất và gắn với việc sắp xếp tổ chức Đảng, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

b) Tổ chức HĐND và UBND cấp xã tại các ĐVHC cấp xã hình thành mới sau sắp xếp thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành (dự kiến Quốc hội thông qua Luật vào ngày 24/6/2025, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025)

2. Phương án bổ trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC cấp xã

a) Chuyển cơ bản biên chế cấp huyện hiện nay để sắp xếp, bổ trí biên chế cho ĐVHC cấp xã mới sau sắp xếp; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị cấp huyện hiện nay nghiên cứu để cơ bản bổ trí làm nòng cốt tại các ĐVHC cấp xã mới; đồng thời tăng cường một số cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã.

b) Trước mắt, số lượng cán bộ, công chức, viên chức của ĐVHC cấp xã sau sắp

xếp không vượt quá tổng số cán bộ, công chức có mặt tại các ĐVHC cấp xã trước sắp xếp (không tính số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện được bố trí làm việc tại ĐVHC cấp xã). Sau khi sắp xếp, thực hiện rà soát tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm trong thời hạn 5 năm cơ bản theo đúng quy định.

c) Kết thúc hoạt động của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thực hiện giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ.

d) Căn cứ quy định của Chính phủ và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, UBND cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan kịp thời thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý trong quá trình sắp xếp ĐVHC, tổ chức bộ máy bảo đảm đúng đối tượng và quyền, lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chịu tác động do sắp xếp ĐVHC.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, BỐ TRÍ TRỤ SỞ, XỬ LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN CÔNG

Việc bố trí, sử dụng trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã thực hiện theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài chính, tài sản công, chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tại các Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của từng địa phương, UBND các tỉnh, thành phố đã có phương án, kế hoạch sắp xếp, bố trí, sử dụng, đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, bảo đảm điều kiện làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã mới.

V. VỀ NỘI DUNG BỔ SUNG SAU PHIÊN HỌP THẨM TRA CỦA ỦY BAN PHÁP LUẬT VÀ TƯ PHÁP

Ngày 03/6/2025, Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội có Văn bản số 406/UBPLTP kèm theo Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 31/5/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn đề nghị điều chỉnh tên gọi của 02 ĐVHC cấp xã dự kiến hình thành sau sắp xếp, cụ thể là: **điều chỉnh tên phường Hoàng Văn Thụ thành phường Kỳ Lừa và xã Tân Thanh thành xã Hoàng Văn Thụ**. Tỉnh đã tổ chức lấy ý kiến cử tri và thông qua HĐND các cấp với tỷ lệ đồng thuận cao (98,02% cử tri đại diện hộ gia đình tán thành phương án điều chỉnh tên gọi phường **Hoàng Văn Thụ** thành **phường Kỳ Lừa** và 92,97% cử tri đại diện hộ gia đình tán thành phương án điều chỉnh tên **xã Tân Thanh** thành **xã Hoàng Văn Thụ**; 100% HĐND cấp huyện, cấp xã liên quan và HĐND tỉnh Lạng Sơn đã biểu quyết tán thành). Do vậy, Chính phủ thống nhất với đề xuất của tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh tên gọi của 02 ĐVHC cấp xã dự kiến thành sau sắp xếp.

Trên đây là Tờ trình tóm tắt về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định./.



PHƯƠNG ÁN VÀ KẾT QUẢ SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

(Kèm theo Tờ trình Tóm tắt của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025)

STT	Tỉnh/thành phố (mới)	Số ĐVHC cấp xã hiện nay	Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025						Số ĐVHC cấp xã (giữ nguyên) không thực hiện sắp xếp	ĐVHC cấp xã sau sắp xếp			Số giảm sau sắp xếp		
			Tổng số phương án	Trong đó				Tổng số ĐVHC cấp xã sau sắp xếp		Trong đó			Số lượng	Tỷ lệ (%)	
				Nhập nguyên trạng 02 ĐVHC thành 01 ĐVHC	Nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC trở lên thành 01 ĐVHC	Sắp xếp có điều chỉnh địa giới hành chính	Thành lập xã từ nguyên trạng 1 thị trấn			Thành lập đặc khu	Số xã	Số phường			Số đặc khu
TỔNG		10.035	3.193	736	2.049	393	2	13	128	3.321	2.621	687	13	6.714	66,91
1	Tuyên Quang	330	111	36	67	8		0	13	124	117	7	0	206	62,42
	Tuyên Quang	137	48	19	27	2		0	3	51	46	5	0	86	62,77
	Hà Giang	193	63	17	40	6		0	10	73	71	2	0	120	62,18
2	Lào Cai	319	91	26	65	0	0	0	8	99	89	10	0	220	68,97
	Lào Cai	151	46	17	29	0		0	2	48	45	3	0	103	68,21
	Yên Bái	168	45	9	36	0		0	6	51	44	7	0	117	69,64
3	Thái Nguyên	280	90	24	61	5	0	0	2	92	77	15	0	188	67,14
	Bắc Kạn	108	36	7	29	0		0	1	37	35	2	0	71	65,74
	Thái Nguyên	172	54	17	32	5		0	1	55	42	13	0	117	68,02
4	Phú Thọ	479	146	12	128	6	0	0	2	148	133	15	0	331	69,10
	Vĩnh Phúc	121	36	4	32	0		0	0	36	32	4	0	85	70,25
	Phú Thọ	207	64	4	60	0		0	2	66	59	7	0	141	68,12
	Hòa Bình	151	46	4	36	6		0	0	46	42	4	0	105	69,54
5	Bắc Ninh	313	98	29	69	0	0	0	1	99	66	33	0	214	68,37
	Bắc Ninh	121	41	12	29	0		0	0	41	21	20	0	80	66,12
	Bắc Giang	192	57	17	40	0		0	1	58	45	13	0	134	69,79
6	Hưng Yên	381	104	7	92	5	0	0	0	104	93	11	0	277	72,70
	Hưng Yên	139	39	0	34	5		0	0	39	33	6	0	100	71,94

STT	Tỉnh/thành phố (mới)	Số ĐVHC cấp xã hiện nay	Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025						Số ĐVHC cấp xã (giữ nguyên) không thực hiện sắp xếp	ĐVHC cấp xã sau sắp xếp				Số giảm sau sắp xếp	
			Tổng số phương án	Trong đó						Tổng số ĐVHC cấp xã sau sắp xếp	Trong đó				
				Nhập nguyên trạng 02 ĐVHC thành 01 ĐVHC	Nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC trở lên thành 01 ĐVHC	Sắp xếp có điều chỉnh địa giới hành chính	Thành lập xã từ nguyên trạng 1 thị trấn	Thành lập đặc khu			Số xã	Số phường	Số đặc khu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Thái Bình	242	65	7	58	0		0	0	65	60	5	0	177	73,14
7	Hải Phòng	374	114	4	44	64	0	2	0	114	67	45	2	260	69,52
	Hải Phòng	167	50	3	15	30		2	0	50	24	24	2	117	70,06
	Hải Dương	207	64	1	29	34		0	0	64	43	21	0	143	69,08
8	Ninh Bình	398	129	15	105	9	0	0	0	129	97	32	0	269	67,59
	Hà Nam	98	33	1	26	6		0	0	33	17	16	0	65	66,33
	Ninh Bình	125	39	5	31	3		0	0	39	31	8	0	86	68,80
	Nam Định	175	57	9	48	0		0	0	57	49	8	0	118	67,43
9	Quảng Trị	264	77	9	67	0	0	1	1	78	69	8	1	186	70,45
	Quảng Bình	145	40	6	34	0		0	1	41	36	5	0	104	71,72
	Quảng Trị	119	37	3	33	0		1	0	37	33	3	1	82	68,91
10	Đà Nẵng	280	92	24	64	2	1	1	2	94	70	23	1	186	66,43
	Đà Nẵng	47	16	3	10	2		1	0	16	3	12	1	31	65,96
	Quảng Nam	233	76	21	54	0	1	0	2	78	67	11	0	155	66,52
11	Quảng Ngãi	272	91	27	61	2	0	1	5	96	86	9	1	176	64,71
	Kon Tum	102	36	16	20				4	40	37	3	0	62	60,78
	Quảng Ngãi	170	55	11	41	2		1	1	56	49	6	1	114	67,06
12	Gia Lai	373	126	39	82	5	0	0	9	135	110	25	0	238	63,81
	Gia Lai	218	69	19	50	0		0	8	77	69	8	0	141	64,68
	Bình Định	155	57	20	32	5		0	1	58	41	17	0	97	62,58
13	Khánh Hòa	194	65	19	39	6	0	1	0	65	48	16	1	129	66,49
	Khánh Hòa	132	41	8	28	4		1	0	41	29	11	1	91	68,94

STT	Tỉnh/thành phố (mới)	Số ĐVHC cấp xã hiện nay	Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025						Số ĐVHC cấp xã (giữ nguyên) không thực hiện sắp xếp	ĐVHC cấp xã sau sắp xếp				Số giảm sau sắp xếp	
			Tổng số phương án	Trong đó						Tổng số ĐVHC cấp xã sau sắp xếp	Trong đó			Số lượng	Tỷ lệ (%)
				Nhập nguyên trạng 02 ĐVHC thành 01 ĐVHC	Nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC trở lên thành 01 ĐVHC	Sắp xếp có điều chỉnh địa giới hành chính	Thành lập xã từ nguyên trạng 1 thị trấn	Thành lập đặc khu			Số xã	Số phường	Số đặc khu		
	Ninh Thuận	62	24	11	11	2		0	0	24	19	5	0	38	61,29
14	Lâm Đồng	329	120	44	70	5		1	4	124	103	20	1	205	62,31
	Lâm Đồng	137	50	18	31	1		0	1	51	42	9	0	86	62,77
	Bình Thuận	121	45	15	25	4		1	0	45	36	8	1	76	62,81
	Đắk Nông	71	25	11	14	0		0	3	28	25	3	0	43	60,56
15	Đắk Lắk	286	95	29	53	13	0	0	7	102	88	14	0	184	64,34
	Đắk Lắk	180	61	21	38	2		0	7	68	61	7	0	112	62,22
	Phú Yên	106	34	8	15	11		0	0	34	27	7	0	72	67,92
16	Hồ Chí Minh	441	163	34	58	70	0	1	5	168	54	113	1	273	61,90
	Bà Rịa - Vũng tàu	77	27	11	15	0		1	3	30	18	11	1	47	61,04
	Bình Dương	91	35	5	6	24		0	1	36	12	24	0	55	60,44
	Hồ Chí Minh	273	101	18	37	46		0	1	102	24	78	0	171	62,64
17	Đồng Nai	270	88	31	55	2	0	0	7	95	72	23	0	175	64,81
	Đồng Nai	159	50	19	29	2		0	5	55	40	15	0	104	65,41
	Bình Phước	111	38	12	26	0		0	2	40	37	3	0	71	63,96
18	Tây Ninh	280	96	19	56	21	0	0	0	96	82	14	0	184	65,71
	Tây Ninh	94	36	15	9	12		0	0	36	26	10	0	58	61,70
	Long An	186	60	4	47	9		0	0	60	56	4	0	126	67,74
19	Cần Thơ	263	95	33	56	6	0	0	8	103	72	31	0	160	60,84
	Cần Thơ	80	28	6	16	6			4	32	16	16	0	48	60,00
	Sóc Trăng	108	39	17	22	0			4	43	35	8	0	65	60,19
	Hậu Giang	75	28	10	18	0			0	28	21	7	0	47	62,67

STT	Tỉnh/thành phố (mới)	Số ĐVHC cấp xã hiện nay	Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025						Số ĐVHC cấp xã (giữ nguyên) không thực hiện sắp xếp	ĐVHC cấp xã sau sắp xếp				Số giảm sau sắp xếp	
			Tổng số phương án	Trong đó						Tổng số ĐVHC cấp xã sau sắp xếp	Trong đó				
				Nhập nguyên trạng 02 ĐVHC thành 01 ĐVHC	Nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC trở lên thành 01 ĐVHC	Sắp xếp có điều chỉnh địa giới hành chính	Thành lập xã từ nguyên trạng 1 thị trấn	Thành lập đặc khu			Số xã	Số phường	Số đặc khu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
20	Vĩnh Long	354	120	26	89	5	0	0	4	124	105	19	0	230	64,97
	Bến Tre	148	48	6	42	0		0	0	48	43	5	0	100	67,57
	Vĩnh Long	102	35	8	22	5		0	0	35	27	8	0	67	65,69
	Trà Vinh	104	37	12	25	0		0	4	41	35	6	0	63	60,58
21	Đồng Tháp	305	102	24	72	6	0	0	0	102	82	20	0	203	66,56
	Đồng Tháp	141	45	14	25	6		0	0	45	38	7	0	96	68,09
	Tiền Giang	164	57	10	47	0		0	0	57	44	13	0	107	65,24
22	Cà Mau	164	63	35	21	7	0	0	1	64	55	9	0	100	60,98
	Bạc Liêu	64	25	14	11	0		0	0	25	20	5	0	39	60,94
	Cà Mau	100	38	21	10	7		0	1	39	35	4	0	61	61,00
23	An Giang	298	96	19	69	5	0	3	6	102	85	14	3	196	65,77
	Kiên Giang	143	43	10	30	0		3	5	48	41	4	3	95	66,43
	An Giang	155	53	9	39	5		0	1	54	44	10	0	101	65,16
24	Điện Biên	129	45	16	29	0			0	45	42	3	0	84	65,12
25	Cao Bằng	161	56	17	39	0		0	0	56	53	3	0	105	65,22
26	Lai Châu	106	36	15	21	0		0	2	38	36	2	0	68	64,15
27	Lạng Sơn	194	65	14	48	3		0	0	65	61	4	0	129	66,49
28	Sơn La	200	68	31	37	0		0	7	75	67	8	0	125	62,50
29	Hà Nội	526	126	0	26	100		0	0	126	75	51	0	400	76,05
30	Quảng Ninh	171	53	13	19	19		2	1	54	22	30	2	117	68,42
31	Thanh Hóa	547	145	21	106	17	1	0	21	166	147	19	0	381	69,65
32	Nghệ An	412	121	29	92	0		0	9	130	119	11	0	282	68,45

STT	Tỉnh/thành phố (mới)	Số ĐVHC cấp xã hiện nay	Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025						Số ĐVHC cấp xã (giữ nguyên) không thực hiện sắp xếp	ĐVHC cấp xã sau sắp xếp				Số giảm sau sắp xếp	
			Tổng số phương án	Trong đó						Tổng số ĐVHC cấp xã sau sắp xếp	Trong đó				
				Nhập nguyên trạng 02 ĐVHC thành 01 ĐVHC	Nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC trở lên thành 01 ĐVHC	Sắp xếp có điều chỉnh địa giới hành chính	Thành lập xã từ nguyên trạng 1 thị trấn	Thành lập đặc khu			Số xã	Số phường	Số đặc khu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
33	Huế	133	39	2	37	0		0	1	40	19	21	0	93	69,92
34	Hà Tĩnh	209	67	13	52	2		0	2	69	60	9	0	140	66,99